

Số: 43 /2022/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày 23 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình ban hành kèm theo Quyết định 05/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 474/TTr-STC ngày 07 tháng 10 năm 2022; Ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 410/HĐND-CTHĐND ngày 15 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình ban hành kèm theo Quyết định 05/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; như sau:

“Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị


| STT | Loại diện tích/Đơn vị | Diện tích tối thiểu (m ²) | Diện tích tối đa (m ²) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| I | Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính | | |
| 1 | Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh | 40 | 60 |
| 2 | Trung tâm Hành chính công của tỉnh | 800 | 1.100 |
| 3 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố | 100 | 200 |
| 4 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn | 40 | 60 |
| II | Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp dân | | |
| 1 | Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh | 35 | 50 |
| 2 | Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | 60 | 80 |
| 3 | Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các phòng ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố | 25 | 30 |
| 4 | Trụ sở tiếp công dân của tỉnh | 150 | 300 |
| III | Diện tích phòng quản trị hệ thống công nghệ thông tin | | |
| 1 | Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh | 30 | 40 |
| 2 | Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | 30 | 40 |
| 3 | Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn | 20 | 30 |
| IV | Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ trở lên) tính cho 1 chỗ ngồi (theo quy mô biên chế được duyệt) không kể sân khấu | 1 | 1,8 |
| V | Diện tích kho chuyên ngành như: Kho bảo quản các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành | | |
| 1 | Kho quản lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính | | |
| 1.1 | Kho tại Thanh tra giao thông vận tải quản lý | 150 | 300 |
| 1.2 | Kho tại các đội trực thuộc Thanh tra giao thông vận tải quản lý | 200 | 350 |

| | | | |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 1.3 | Kho tại Chi cục Kiểm lâm và các Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố | 100 | 200 |
| 1.4 | Kho bảo quản vật chứng vụ án Sở Tài chính do Thi hành án tỉnh chuyển giao | 200 | 400 |
| 2 | Kho lưu trữ, bảo quản tài liệu, chứng từ, hồ sơ dự án... | | |
| 2.1 | Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh | 150 | 200 |
| 2.2 | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hòa Bình | 500 | 800 |
| 2.3 | Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | 300 | 600 |
| 2.4 | Các đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh | 100 | 200 |
| 2.5 | Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn và các phòng ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện | 100 | 200 |
| VI | Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức | | |
| 1 | Phục vụ nhiệm vụ đặc thù các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã và thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn: trực ban phòng, phòng chống thiên tai, truyền thanh, truyền hình... | 80 | 150 |

”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 12 năm 2022.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Quyết định 05/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH&HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (BM).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Quách Tất Liêm